CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ F88

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ F88
DN: C=VN, L=PHÚ THỌ, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ F88, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:2600948135
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026.03.09 19:16:54+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.0

Công ty Cổ phần Đầu tư F88

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Công ty Cổ phần Đầu tư F88
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký
Doanh nghiệp số 2600948135 ngày 12 tháng 11 năm 2015

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là ngày 9 tháng 2 năm 2026. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Phú Thọ (trước ngày 1 tháng 7 năm 2025) và Sở Tài chính Tỉnh Phú Thọ (từ ngày 1 tháng 7 năm 2025) cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Phùng Anh Tuấn	Chủ tịch
	Ông Ngô Quang Hưng	Thành viên
	Ông Christopher E. Freund	Thành viên *(tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 2 năm 2025)*
	Ông Nguyễn Xuân Giao	Thành viên
	Bà Nguyễn Ngọc Như Uyên	Thành viên *(bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2025)*
	Bà Nguyễn Thị Hoàng Anh	Thành viên *(bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2025)*
	Ông Simon Wagner	Thành viên *(miễn nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2025)*
	Ông Đỗ Long	Thành viên độc lập *(bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2025)*
	Ông Piyasak Ukritnukun	Thành viên độc lập *(bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2025)*
	Bà Đỗ Thị Khánh Vân	Thành viên *(miễn nhiệm ngày 20 tháng 2 năm 2025)*
	Ông Nguyễn Quốc Trung	Thành viên độc lập *(miễn nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2025)*
	Ông Hamed Shayannasr	Thành viên độc lập *(miễn nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2025)*
Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Đức Đại	Tổng Giám đốc
Ủy ban Kiểm toán	Ông Đỗ Long	Chủ tịch *(bổ nhiệm ngày 17 tháng 7 năm 2025)*
	Ông Nguyễn Quốc Trung	Chủ tịch *(miễn nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2025)*
	Ông Ngô Quang Hưng	Thành viên
	Bà Nguyễn Ngọc Như Uyên	Thành viên *(bổ nhiệm ngày 17 tháng 7 năm 2025)*
	Bà Đỗ Thị Khánh Vân	Thành viên *(miễn nhiệm ngày 20 tháng 2 năm 2025)*
	Ông Simon Wagner	Thành viên *(miễn nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2025)*
Người đại diện theo pháp luật	Ông Phùng Anh Tuấn	

Công ty Cổ phần Đầu tư F88
Thông tin về Công ty (tiếp theo)

Trụ sở đăng ký	Số 1980, Đường Hùng Vương, Phường Nông Trang Tỉnh Phú Thọ Việt Nam
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam

Công ty Cổ phần Đầu tư F88
Báo cáo của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư F88 ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Nhóm Công ty") cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Tổng Giám đốc Công ty:

(a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 6 đến trang 53 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Nhóm Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ F88

Nguyễn Đức Đại
Tổng Giám đốc
(Theo Giấy Ủy quyền số 16/2025/GUQ-F88/TGĐ ngày 15 tháng 3 năm 2025)

Phú Thọ, 02 -03- 2026

Công ty TNHH KPMG
Tầng 46, Keangnam Landmark 72,
Đường Phạm Hùng, Phường Yên Hòa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Đầu tư F88

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Đầu tư F88 ("Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Nhóm Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 02-03-2026, được trình bày từ trang 6 đến trang 53.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Công ty TNHH KPMG, một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập tại Việt Nam và là công ty thành viên trong tổ chức toàn cầu của các công ty KPMG độc lập, liên kết với KPMG International Limited, một công ty trách nhiệm hữu hạn theo bảo lãnh được thành lập tại Vương Quốc Anh. Tất cả các quyền được bảo hộ.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư F88 và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số: 25-02-00604-26-2

CÔNG TY TNHH KPMG

Đoàn Thanh Toàn
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số: 3073-2024-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Phạm Thị Thùy Linh
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số: 3065-2024-007-1

Hà Nội, 03 -03- 2026

Công ty Cổ phần Đầu tư F88
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B 01 - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**5.454.848.122.901**	**4.090.728.769.668**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	4	**280.373.007.285**	**630.485.607.784**
Tiền	111		198.373.007.285	430.485.607.784
Các khoản tương đương tiền	112		82.000.000.000	200.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**76.220.000.000**	**72.700.000.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn	123	5(a)	76.220.000.000	72.700.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**5.049.779.726.428**	**3.346.024.307.407**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	191.073.135.502	133.743.870.430
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	28.919.886.060	30.232.451.154
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	4.683.609.732.498	3.070.269.104.311
Phải thu ngắn hạn khác	136	9(a)	211.900.968.483	156.575.909.029
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(65.723.996.115)	(44.797.027.517)
Hàng tồn kho	**140**		**1.499.289.699**	**1.218.940.954**
Hàng tồn kho	141		1.499.289.699	1.218.940.954
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**46.976.099.489**	**40.299.913.523**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14(a)	46.316.070.024	39.377.867.019
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		288.369.694	277.569.694
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		371.659.771	644.476.810
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 +250 + 260)	**200**		**1.370.887.953.707**	**945.629.816.959**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**970.067.743.173**	**606.473.513.287**
Phải thu về cho vay dài hạn	215	8	948.019.436.851	587.096.558.774
Phải thu dài hạn khác	216	9(b)	27.765.090.937	23.527.294.384
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	217	10	(5.716.784.615)	(4.150.339.871)
Tài sản cố định	**220**		**48.373.587.614**	**45.215.915.417**
Tài sản cố định hữu hình	221	11	6.976.654.226	2.024.358.466
Nguyên giá	*222*		*10.978.726.372*	*4.654.513.463*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(4.002.072.146)*	*(2.630.154.997)*
Tài sản cố định vô hình	227	12	41.396.933.388	43.191.556.951
Nguyên giá	*228*		*71.645.283.487*	*64.128.496.887*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(30.248.350.099)*	*(20.936.939.936)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**2.218.942.557**	**2.046.916.679**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	2.218.942.557	2.046.916.679
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**50.000.000.000**	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - dài hạn	255	5(b)	50.000.000.000	-
Tài sản dài hạn khác	**260**		**300.227.680.363**	**291.893.471.576**
Chi phí trả trước dài hạn	261	14(b)	46.207.406.637	46.366.155.293
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	32(c)	254.020.273.726	245.527.316.283
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**6.825.736.076.608**	**5.036.358.586.627**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Đầu tư F88
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 01 - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**4.376.480.172.305**	**3.308.543.922.160**
Nợ ngắn hạn	**310**		**2.455.423.021.381**	**1.859.016.842.904**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	5.812.185.813	8.975.978.906
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	49.766.468.373	52.695.883.870
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	228.970.328.053	85.796.296.810
Phải trả người lao động	314		265.692.887.288	165.781.777.464
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	72.034.171.471	40.112.908.215
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	110.118.382.033	37.844.065.665
Vay và trái phiếu phát hành - ngắn hạn	320	20(a)	1.705.878.104.957	1.456.760.078.334
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		17.150.493.393	11.049.853.640
Nợ dài hạn	**330**		**1.921.057.150.924**	**1.449.527.079.256**
Vay và trái phiếu phát hành - dài hạn	338	20(b)	1.878.884.397.190	1.449.527.079.256
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		42.172.753.734	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**2.449.255.904.303**	**1.727.814.664.467**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**21**	**2.449.255.904.303**	**1.727.814.664.467**
Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	84.712.270.000	82.646.120.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*84.712.270.000*	*82.646.120.000*
Thặng dư vốn cổ phần	412		1.640.652.992.732	1.640.652.992.732
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		723.649.683.246	4.343.898.903
- LNST chưa phân phối/(lỗ lũy kế) đến cuối năm trước	*421a*		*4.343.898.903*	*(346.913.800.433)*
- LNST chưa phân phối năm nay	*421b*		*719.305.784.343*	*351.257.699.336*
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		240.958.325	171.652.832
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**6.825.736.076.608**	**5.036.358.586.627**

02 -03- 2026

Người lập	Người duyệt
Nguyễn Hoàng Lương	Nguyễn Đức Đại
Kế toán trưởng	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Mẫu B 02 - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2025 VND	2024 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	**01**	**24**	**3.105.040.827.920**	**2.280.507.766.468**
Giá vốn dịch vụ cung cấp	**11**	**25**	**1.913.698.315.408**	**1.653.539.790.655**
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	**20**		**1.191.342.512.512**	**626.967.975.813**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	771.147.851.968	447.813.135.056
Trong đó: Doanh thu lãi cho vay từ dịch vụ cầm đồ			*734.692.726.311*	*423.766.985.266*
Chi phí tài chính	22	27	474.641.562.447	406.023.243.792
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*431.407.886.899*	*369.348.408.208*
Chi phí bán hàng	25	28	211.491.377.093	163.158.374.147
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	877.905.008.526	660.788.601.405
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**398.452.416.414**	**(155.189.108.475)**
Thu nhập khác	31	30	515.512.374.202	612.849.721.234
Chi phí khác	32	30	6.461.089.025	8.376.211.989
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	**40**	**30**	**509.051.285.177**	**604.473.509.245**
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**907.503.701.591**	**449.284.400.770**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**32**	**196.621.569.198**	**41.290.545.575**
(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**	**32**	**(8.492.957.443)**	**56.701.566.541**
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang trang sau)	**60**		**719.375.089.836**	**351.292.288.654**

Mẫu B 02 - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2025 VND	2024 VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang từ trang trước)	**60**		**719.375.089.836**	**351.292.288.654**
Phân bổ:				
Lợi nhuận sau thuế của Công ty	61		719.305.784.343	351.257.699.336
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		69.305.493	34.589.318
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	6.686	3.269

02 -03- 2026

Người lập	Người duyệt
Nguyễn Hoàng Lương	Nguyễn Đức Đại
Kế toán trưởng	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Đầu tư F88
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2025 VND	2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**907.503.701.591**	**449.284.400.770**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		10.683.327.312	8.865.377.536
Các khoản dự phòng	03		1.009.060.142.158	918.932.813.256
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(7.195.306.187)	1.894.813.362
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(753.053.719.371)	(441.049.216.271)
Chi phí lãi vay, chi phí phát hành trái phiếu và chi phí tư vấn khoản vay	06		451.841.002.300	391.693.610.943
Điều chỉnh khác	07		42.172.753.734	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**1.661.011.901.537**	**1.329.621.799.596**
Biến động các khoản phải thu	09		(3.125.042.073.316)	(1.659.954.165.255)
Biến động hàng tồn kho	10		(280.348.745)	353.770.288
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		170.044.055.696	165.116.145.132
Biến động chi phí trả trước	12		(6.779.454.349)	38.097.013.285
			(1.301.045.919.177)	**(126.765.436.954)**
Tiền lãi vay đã trả	14		(402.487.746.152)	(364.788.439.679)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(48.437.881.424)	(112.071.364.623)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh	**20**		**(1.751.971.546.753)**	**(603.625.241.256)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(14.013.025.387)	(6.429.247.182)
Tiền chi cho vay, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(160.120.000.000)	(102.700.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		106.600.000.000	60.100.000.000
Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi	27		807.928.162.764	467.301.445.538
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**740.395.137.377**	**418.272.198.356**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Đầu tư F88
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

Mẫu B 03 - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2025 VND	2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		2.066.150.000	-
Tiền thu từ đi vay và phát hành trái phiếu	33		2.124.179.108.877	1.780.208.454.038
Tiền trả nợ gốc vay và trái phiếu	34		(1.464.781.450.000)	(1.181.729.250.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**661.463.808.877**	**598.479.204.038**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**(350.112.600.499)**	**413.126.161.138**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	**60**		**630.485.607.784**	**217.359.446.646**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60)	**70**	**4**	**280.373.007.285**	**630.485.607.784**

02 -03- 2026

Người lập	Người duyệt
Nguyễn Hoàng Lương	Nguyễn Đức Đại
Kế toán trưởng	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Mẫu B 09 - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư F88 ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là "Nhóm Công ty").

Cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch trên Sàn chứng khoán dành cho công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") vào ngày 8 tháng 8 năm 2025, mã cổ phiếu là F88.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Nhóm Công ty là hoạt động cấp tín dụng khác (chi tiết: dịch vụ cầm đồ), ký gửi hàng hóa, đại lý bảo hiểm, đánh giá rủi ro và thiệt hại; mua bán nợ, cho thuê và các hoạt động liên quan, hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa phân vào đâu (chi tiết: dịch vụ hỗ trợ bán hàng, tìm kiếm khách hàng, giới thiệu sản phẩm, nhập thông tin khách hàng).

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty là 12 tháng.

(d) Cấu trúc Nhóm Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 4 công ty con (1/1/2025: 4 công ty con) như sau:

Tên công ty con	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	% sở hữu và % quyền biểu quyết	
			31/12/2025	1/1/2025
Công ty Cổ phần Kinh doanh F88 ("Công ty F88 Kinh doanh")	Tầng 8, Tòa nhà G-Group Tower, Số 5 Nguyễn Thị Duệ, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Kinh doanh dịch vụ cầm đồ, quản lý tài sản đảm bảo, đại lý bảo hiểm và các hoạt động kinh doanh khác.	99,99%	99,99%
Công ty Cổ phần Ffintech ("Công ty Ffintech")	Phòng 206, Tầng M, Tòa nhà N01A, Số 275 Nguyễn Trãi, Phường Khương Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin và máy vi tính khác	99,99%	99,99%
Công ty TNHH Thương mại F88 ("Công ty Thương mại F88") (*)	Phòng 206, Tầng M, Tòa nhà N01A, Số 275 Nguyễn Trãi, Phường Khương Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Kinh doanh, buôn bán sim thẻ điện thoại	99,99%	99,99%
Công ty Cổ phần Công nghệ Ngôi Nhà Xanh ("Công ty Ngôi Nhà Xanh")	Tầng 6, Tòa nhà G-Group Tower, Số 5 Nguyễn Thị Duệ, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm, đánh giá rủi ro và thiệt hại	99,99%	99,99%

(*) Công ty sở hữu gián tiếp thông qua công ty con.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty Cổ phần Kinh doanh F88, công ty con của Công ty, có 81 chi nhánh, 2 văn phòng đại diện tại Thành Phố Hồ Chí Minh và 949 phòng giao dịch (1/1/2025: 81 Chi nhánh, 1 văn phòng đại diện tại Thành Phố Hồ Chí Minh và 910 phòng giao dịch).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Nhóm Công ty có 4.681 nhân viên (1/1/2025: 4.030 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Nhóm Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Nhóm Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Nhóm Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ Nhóm Công ty và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Nhóm Công ty tại đơn vị nhận đầu tư.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND, ngoại trừ các khoản mục đã được dự phòng rủi ro hối đoái bằng các công cụ tài chính, được quy đổi sang VND theo tỷ giá lần lượt là tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban lãnh đạo Công ty và công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và trái phiếu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Các khoản phải thu về cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Chi phí dự phòng phải thu khó đòi liên quan đến số dư các khoản phải thu về cho vay từ dịch vụ cầm đồ được hạch toán vào giá vốn cung cấp dịch vụ trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các khoản mua nợ

Giá mua nợ là số tiền mà Công ty F88 Kinh doanh, công ty con của Công ty, phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua nợ bao gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ theo thỏa thuận tại thời điểm mua nợ.

Phân loại nợ và trích lập dự phòng

Việc phân loại nợ cho các khoản phải thu về cho vay, nợ đã mua, các khoản phải thu và các cam kết ngoại bảng cũng như các tỷ lệ dự phòng được thực hiện theo Quyết định số 163A/2024/QĐ-F88/TGĐ của Tổng Giám đốc Công ty F88 Kinh doanh ngày 9 tháng 5 năm 2024 ("Quyết định 163A"). Theo đó, các khoản phải thu về cho vay được Công ty F88 Kinh doanh phân loại thành các nhóm có mức độ rủi ro khác nhau, dựa trên thời gian quá hạn. Công ty F88 Kinh doanh trích lập dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản dựa trên ước tính của Công ty F88 Kinh doanh về khả năng thu hồi tương ứng với mức rủi ro gắn với từng nhóm nợ này. Tỷ lệ dự phòng phải thu khó đòi đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Đến 10 ngày	0%
Từ 11 ngày đến 30 ngày	2%
Từ 31 ngày đến 90 ngày	25%
Từ 91 ngày đến 360 ngày	100%
Từ 361 ngày trở lên	100%

Xử lý rủi ro, xóa nợ

Theo quy định tại Quyết định 163A, các khoản nợ bị quá hạn thanh toán từ 91 ngày trở lên hoặc các khoản nợ được xác định không có khả năng thu hồi sẽ bị xóa bỏ khỏi hạch toán nội bảng và chuyển sang theo dõi ngoại bảng. Số tiền thu hồi từ các khoản phải thu về cho vay đã đưa sang ngoại bảng được hạch toán vào thu nhập khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thu được.

(g) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(h) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
▪ Tài sản cố định khác	3 - 8 năm

(i) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 đến 8 năm.

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng hoặc triển khai và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Nhóm Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(k) Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận ban đầu theo giá gốc dưới hình thức chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian mà số tiền được trả trước hoặc khoảng thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Nhóm Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 6 tháng đến 36 tháng.

(ii) Chi phí trả trước dài hạn khác

Các chi phí trả trước dài hạn khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ trên 1 năm đến 3 năm.

(l) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Nhóm Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(n) Trái phiếu phát hành

Trái phiếu thường

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(o) Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập dựa trên nghị quyết của Hội đồng Quản trị và được ghi nhận trong khoản mục nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Việc trích lập, chi và quản lý Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được thực hiện theo Thông tư số 67/2022/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 11 năm 2022 và Nghị định số 265/2025/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 14 tháng 10 năm 2025. Khoản trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong năm được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tối đa không quá 20% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm. Trong thời hạn năm năm kể từ khi trích lập, nếu Quỹ phát triển khoa học và công nghệ không được sử dụng hoặc sử dụng không hết 70% hoặc sử dụng không đúng mục đích thì Công ty phải nộp ngân sách nhà nước phần thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên khoản thu nhập đã trích lập quỹ mà không sử dụng hoặc sử dụng không đúng mục đích và phần lãi phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp đó.

(p) Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn góp từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(q) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(r) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu từ dịch vụ cầm đồ

Doanh thu lãi cho vay từ dịch vụ cầm đồ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ quá hạn từ 11 ngày trở lên được ghi nhận trên cơ sở thực thu.

Doanh thu khác từ dịch vụ cầm đồ bao gồm phí thẩm định điều kiện cho vay, phí lưu giữ, phí quản lý tài sản cầm cố, phí dịch vụ quản lý khoản vay, phí dịch vụ quản lý tài sản, phí gia hạn hợp đồng, đặc quyền hoãn kỳ hạn thanh toán. Các khoản phí này được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ các khoản phí liên quan đến các khoản nợ quá hạn từ 11 ngày trở lên được ghi nhận trên cơ sở thực thu.

Khi một khoản nợ được phân loại là nợ quá hạn thì số lãi phải thu và phí phải thu của khoản nợ đó được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Doanh thu lãi và phí của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thu được.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Đối với dịch vụ đại lý bảo hiểm, doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ được xác định là thành công, cụ thể là khi hợp đồng bảo hiểm được ký kết giữa khách hàng và người mua bảo hiểm và đã thu được phí bảo hiểm từ người mua bảo hiểm.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(s) Thuê tài sản

Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

(t) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh.

(u) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

(v) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh. Bộ phận chia theo vùng địa lý của Công ty và các công ty con được xác định căn cứ vào quốc gia phát sinh doanh thu.

(w) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(x) Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Giám đốc Công ty đã thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, không có sự thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán so với các ước tính kế toán đã được thực hiện trong năm trước.

(y) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm trước.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Tiền mặt	2.865.434.358	5.274.221.470
Tiền gửi ngân hàng	195.091.572.927	425.211.386.314
Tiền đang chuyển	416.000.000	-
Các khoản tương đương tiền (i)	82.000.000.000	200.000.000.000
	280.373.007.285	630.485.607.784

(i) Số dư này phản ánh là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng, hưởng lãi suất năm từ 4,0% đến 4,75% tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (1/1/2025: 4,5% đến 4,7%).

5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (i)	56.220.000.000	72.700.000.000
Trái phiếu (ii)	20.000.000.000	-
	76.220.000.000	72.700.000.000

(i) Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ 6 đến 12 tháng, hưởng lãi suất năm từ 3,4% đến 7,3% tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (1/1/2025: từ 2,9% đến 6%).

(ii) Đây là trái phiếu niêm yết ngắn hạn do Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội phát hành, không được đảm bảo, có lãi suất là 8,2%/năm, kỳ hạn 1 năm, đáo hạn vào ngày 8 tháng 12 năm 2026.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - dài hạn

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (i)	50.000.000.000	-

(i) Đây là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng, hưởng lãi suất năm 6,2% tại ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, khoản tiền gửi ngân hàng trị giá 50.000.000.000 VND được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty F88 Kinh doanh, công ty con của Công ty (1/1/2025: 0 VND) (Thuyết minh 20(b)).

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Phí dự thu từ dịch vụ cầm đồ và các hoạt động liên quan khác	169.120.284.745	109.048.894.133
Phải thu từ dịch vụ đại lý bảo hiểm	21.048.305.790	23.629.685.146
Phải thu từ các dịch vụ khác	904.544.967	1.065.291.151
	191.073.135.502	133.743.870.430

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn MCV	3.207.235.170	-
Công ty TNHH Tổ chức sự kiện Việt	2.734.413.552	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Sysone	1.924.560.000	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Hanet	-	5.188.645.600
Công ty Cổ phần TAJ Việt Nam	-	1.350.000.000
Các nhà cung cấp khác	21.053.677.338	23.693.805.554
	28.919.886.060	30.232.451.154

8. Phải thu về cho vay

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Tiền gốc vay của các khoản cho khách hàng vay		
• Các khoản cho vay có tài sản cầm cố lưu giữ tại kho của Công ty F88 Kinh doanh	-	234.051.607
• Các khoản cho vay - Công ty F88 Kinh doanh cho khách hàng sử dụng tài sản cầm cố (i)	4.683.609.732.498	3.070.035.052.704
Trong đó: Cho vay dài hạn đến hạn trả	*1.155.818.379.822*	*668.542.283.427*
	4.683.609.732.498	3.070.269.104.311
Phải thu về cho vay dài hạn		
Tiền gốc vay của các khoản cho khách hàng vay		
• Các khoản cho vay - Công ty F88 Kinh doanh cho khách hàng sử dụng tài sản cầm cố (i)	948.019.436.851	587.096.558.774
Tổng phải thu về cho vay	5.631.629.169.349	3.657.365.663.085

(i) Đây là dư nợ gốc các khoản cho vay cầm cố ô tô và xe máy có kỳ hạn còn lại tới 12 tháng (ngắn hạn và dài hạn đến hạn trả) và kỳ hạn còn lại từ trên 12 tháng (dài hạn) với lãi suất cho vay từ 1,1%/tháng đến 1,6%/tháng cùng với các mức phí dịch vụ khác từ 2%/tháng đến 5,9%/tháng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (1/1/2025: lãi suất cho vay từ 1,1%/tháng đến 1,6%/tháng cùng với các mức phí dịch vụ khác từ 2%/tháng đến 6,5%/tháng), tài sản cầm cố là các tài sản có giấy tờ sở hữu hợp pháp chính chủ, được sử dụng bởi khách hàng dưới sự đồng ý của Công ty F88 Kinh doanh và sẽ được hoàn trả bất kỳ lúc nào cho mục đích quản lý trong thời gian cầm cố theo yêu cầu của Công ty F88 Kinh doanh.

9. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Phải thu theo thỏa thuận ký quỹ (i)	135.800.000.000	100.800.000.000
Phải thu lãi cho vay, lãi tiền gửi, lãi trái phiếu	53.151.980.434	34.761.035.279
Phải thu từ các khoản nhờ thu hộ	17.483.064.929	15.591.116.540
Tạm ứng cho nhân viên	4.231.273.726	4.643.540.165
Phải thu ngắn hạn khác	1.234.649.394	780.217.045
	211.900.968.483	156.575.909.029
Trong đó:		
Phải thu lãi cho vay từ dịch vụ cầm đồ	*46.232.518.681*	*29.047.858.564*
Phải thu lãi tiền gửi, lãi trái phiếu	*6.919.461.753*	*5.713.176.715*
Phải thu ngắn hạn các bên khác	*158.748.988.049*	*121.814.873.750*

(i) Đây là các khoản ký quỹ có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng, hưởng lãi suất năm là 4,75% tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (1/1/2025: 4,75%) theo Thỏa thuận Hợp tác Chiến lược giữa Công ty F88 Kinh doanh và Ngân hàng TNHH Một thành viên CIMB Việt Nam được ký ngày 24 tháng 11 năm 2021 và các phụ lục bổ sung nhằm mục đích đảm bảo thực hiện các cam kết của Công ty F88 Kinh doanh theo Thỏa thuận Hợp tác Chiến lược này.

(b) Phải thu dài hạn khác

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Tiền đặt cọc thuê văn phòng, cửa hàng	26.899.286.420	22.747.596.783
Phải thu dài hạn khác	865.804.517	779.697.601
	27.765.090.937	23.527.294.384

10. Dự phòng phải thu khó đòi

	31/12/2025			1/1/2025		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Các khoản phải thu về cho vay quá hạn	441.539.427.622	71.400.180.730	370.139.246.892	284.953.756.870	48.860.867.388	236.092.889.482
Quá hạn từ 11 tới 30 ngày	*169.498.604.524*	*3.389.972.204*	*166.108.632.320*	*97.481.895.816*	*1.949.639.901*	*95.532.255.915*
Quá hạn từ 31 tới 90 ngày	*272.040.823.098*	*68.010.208.526*	*204.030.614.572*	*187.471.861.054*	*46.911.227.487*	*140.560.633.567*
Các khoản phải thu khác quá hạn	58.000.000	40.600.000	17.400.000	173.000.000	86.500.000	86.500.000
	441.597.427.622	71.440.780.730	370.156.646.892	285.126.756.870	48.947.367.388	236.179.389.482
Trong đó:						
Dự phòng phải thu khó đòi - ngắn hạn		65.723.996.115			44.797.027.517	
Dự phòng phải thu khó đòi - dài hạn		5.716.784.615			4.150.339.871	

Biến động dự phòng phải thu khó đòi trong năm như sau:

	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm	48.947.367.388	48.497.425.373
Trích lập dự phòng trong năm	1.002.959.502.405	907.882.959.616
Sử dụng dự phòng trong năm (i)	(980.466.089.063)	(907.433.017.601)
Số dư cuối năm	71.440.780.730	48.947.367.388

(i) Công ty F88 Kinh doanh sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với các khoản phải thu về cho vay đã quá hạn trên 90 ngày và đã được trích lập dự phòng đối với toàn bộ dư nợ gốc.

11. Tài sản cố định hữu hình

	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	4.280.902.084	373.611.379	4.654.513.463
Tăng trong năm	6.389.912.209	-	6.389.912.209
Thanh lý trong năm	-	(65.699.300)	(65.699.300)
Số dư cuối năm	10.670.814.293	307.912.079	10.978.726.372
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2.256.543.618	373.611.379	2.630.154.997
Khấu hao trong năm	1.437.616.449	-	1.437.616.449
Thanh lý trong năm	-	(65.699.300)	(65.699.300)
Số dư cuối năm	3.694.160.067	307.912.079	4.002.072.146
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	2.024.358.466	-	2.024.358.466
Số dư cuối năm	6.976.654.226	-	6.976.654.226

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 2.197.150.249 VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (1/1/2025: 1.514.493.470 VND) nhưng vẫn đang được sử dụng.

12. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	64.128.496.887
Mua sắm trong năm	6.400.000.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.116.786.600
Số dư cuối năm	71.645.283.487
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	20.936.939.936
Khấu hao trong năm	9.311.410.163
Số dư cuối năm	30.248.350.099
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	43.191.556.951
Số dư cuối năm	41.396.933.388

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá 4.121.203.550 VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (1/1/2025: 4.512.189.074 VND) nhưng vẫn đang được sử dụng.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm	2.046.916.679	2.385.348.069
Tăng trong năm	1.288.812.478	1.748.625.818
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(1.116.786.600)	(2.087.057.208)
	2.218.942.557	2.046.916.679

14. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Chi phí thuê mặt bằng	37.504.732.679	33.387.069.668
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.915.279.900	1.600.467.908
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	6.896.057.445	4.390.329.443
	46.316.070.024	39.377.867.019

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Chi phí cải tạo cửa hàng	30.481.564.080	28.634.243.303
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	14.699.654.261	16.350.868.022
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.026.188.296	1.381.043.968
	46.207.406.637	46.366.155.293

15. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Các bên thứ ba		
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Nội thất Nam Việt	738.970.189	384.588.269
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	-	1.288.468.026
Các nhà cung cấp khác	4.117.901.624	5.538.742.611
	4.856.871.813	7.211.798.906
Các bên liên quan		
Công ty Cổ phần G-Innovations Việt Nam	955.314.000	1.764.180.000
	5.812.185.813	8.975.978.906

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Các khoản khách hàng thanh toán trước hợp đồng cầm cố	49.766.468.373	35.771.827.478
Các khoản thanh toán trước cho các nghiệp vụ bảo hiểm	-	16.924.056.392
	49.766.468.373	52.695.883.870

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2025 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp/bù trừ phải thu trong năm VND	31/12/2025 VND
Thuế giá trị gia tăng	35.988.976.463	330.458.715.909	(333.731.324.995)	32.716.367.377
Thuế thu nhập cá nhân	10.435.512.523	73.068.953.323	(77.476.301.628)	6.028.164.218
Thuế thu nhập doanh nghiệp	37.717.881.424	196.621.569.198	(48.710.698.463)	185.628.752.159
Các loại thuế khác	1.653.926.400	39.186.625.790	(36.243.507.891)	4.597.044.299
	85.796.296.810	639.335.864.220	(496.161.832.977)	228.970.328.053

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Chi phí lãi vay và lãi trái phiếu	22.926.051.715	14.278.493.210
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.562.720.610	20.908.257.926
Các khoản chi phí khác	545.399.146	4.926.157.079
	72.034.171.471	40.112.908.215

19. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Phí bảo hiểm thu hộ phải trả	31.989.448.778	31.505.557.682
Kinh phí công đoàn và các khoản bảo hiểm bắt buộc	3.032.608.704	1.661.637.481
Đặt cọc mua trái phiếu do công ty con phát hành	67.260.000.000	-
Các khoản chi phí khác	7.836.324.551	4.676.870.502
	110.118.382.033	37.844.065.665

20. Vay và trái phiếu phát hành

(a) Vay và trái phiếu phát hành - ngắn hạn

	1/1/2025		Biến động trong năm		31/12/2025	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Trái phiếu phát hành ngắn hạn (i)	664.994.447.918	664.994.447.918	500.943.636.692	(670.000.000.000)	495.938.084.610	495.938.084.610
Trái phiếu phát hành dài hạn đến hạn trả (ii)	-	-	49.432.403.016	-	49.432.403.016	49.432.403.016
Vay ngắn hạn khác (iii)	309.645.308.646	309.645.308.646	332.718.293.405	(310.706.700.000)	331.656.902.051	331.656.902.051
Vay dài hạn đến hạn trả (iii)	482.120.321.770	482.120.321.770	830.805.143.510	(484.074.750.000)	828.850.715.280	828.850.715.280
	1.456.760.078.334	1.456.760.078.334	1.713.899.476.623	(1.464.781.450.000)	1.705.878.104.957	1.705.878.104.957

(b) Vay và trái phiếu phát hành - dài hạn

	1/1/2025		Biến động trong năm		31/12/2025	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Trái phiếu phát hành dài hạn (ii)	-	-	394.729.559.301	(49.432.403.016)	345.297.156.285	345.297.156.285
Vay dài hạn (iii)	1.449.527.079.256	1.449.527.079.256	914.865.305.159	(830.805.143.510)	1.533.587.240.905	1.533.587.240.905
	1.449.527.079.256	1.449.527.079.256	1.309.594.864.460	(880.237.546.526)	1.878.884.397.190	1.878.884.397.190

(i) Trái phiếu phát hành ngắn hạn

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Trái phiếu phát hành ngắn hạn (*)	495.938.084.610	664.994.447.918

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Giá trị trái phiếu phát hành	500.000.000.000	670.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	(4.061.915.390)	(5.005.552.082)
	495.938.084.610	664.994.447.918

(ii) Trái phiếu phát hành dài hạn

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Trái phiếu phát hành dài hạn (**)	394.729.559.301	-

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Giá trị trái phiếu phát hành	400.000.000.000	-
Chi phí phát hành trái phiếu	(5.270.440.699)	-
	394.729.559.301	-
Khoản trái phiếu đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(49.432.403.016)	-
Khoản trái phiếu đến hạn trả sau 12 tháng	345.297.156.285	-

(*) Các trái phiếu phát hành ngắn hạn này do Công ty F88 Kinh doanh phát hành, có thời gian đáo hạn gốc từ tháng 4 năm 2026 đến tháng 11 năm 2026, lãi suất trái phiếu cố định từ 9% - 10,5%/năm áp dụng cho tất cả các kỳ tính lãi tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (1/1/2025: lãi suất trái phiếu cố định từ 10,5% - 11,5%/năm). Tiền lãi trái phiếu được thanh toán theo kỳ trả nợ lãi 3 tháng/lần.

(**) Các trái phiếu phát hành dài hạn này do Công ty F88 Kinh doanh phát hành, có thời gian đáo hạn gốc từ tháng 12 năm 2026 đến tháng 4 năm 2027, lãi suất trái phiếu cố định từ 10% - 10,5%/năm áp dụng cho tất cả các kỳ tính lãi tại ngày 31 tháng 12 năm 2025. Tiền lãi trái phiếu được thanh toán theo kỳ trả nợ lãi 3 tháng/lần.

Các trái phiếu phát hành ngắn hạn và dài hạn này không có tài sản đảm bảo, sau 9 tháng kể từ ngày phát hành, người sở hữu có quyền đề nghị Công ty F88 Kinh doanh thực hiện mua lại một phần hoặc toàn bộ các trái phiếu, tùy vào tình hình tài chính, Công ty F88 Kinh doanh có thể chấp thuận hoặc từ chối yêu cầu mua lại.

(iii) Điều khoản và điều kiện của các khoản vay

	Loại tiền	Thời gian đáo hạn	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Vay ngắn hạn				
Lendable SPC (i), (ii), (iii)	USD	Tháng 12 năm 2026	131.553.244.349	260.052.209.500
Indo-Pacific Liquidity Facility Pte Ltd (ii)	USD	Tháng 7 năm 2026	39.334.772.079	49.593.099.146
Chailease International Financial Services (Singapore) Pte. Ltd (ii), (iii)	USD	Tháng 9 năm 2026	36.212.307.119	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (iv), (v)	VND	Tháng 6 năm 2026	85.777.026.822	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Dịch vụ kỹ thuật Qsee (iv)	VND	Tháng 6 năm 2026 đến tháng 12 năm 2026	38.779.551.682	-
			331.656.902.051	309.645.308.646
Vay dài hạn				
Lion Asia VIII (RB) Limited (i), (ii)	USD	Tháng 3 năm 2026 đến tháng 6 năm 2026	828.850.715.280	1.189.551.783.380
Lendable SPC (i), (ii), (iii)	USD	Tháng 2 năm 2027 đến tháng 10 năm 2028	784.412.831.240	119.949.800.666
Puma Asia V (RB) Limited (i), (ii)	USD	Tháng 1 năm 2027 đến tháng 6 năm 2027	749.174.409.665	622.145.816.980
			2.362.437.956.185	1.931.647.401.026
Trong đó:				
Khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng			*828.850.715.280*	*482.120.321.770*
Khoản vay đến hạn trả sau 12 tháng			*1.533.587.240.905*	*1.449.527.079.256*

(i) Toàn bộ số dư của các khoản vay này được Công ty F88 Kinh doanh, công ty con của Công ty, cam kết thực hiện phòng ngừa rủi ro hối đoái bằng hợp đồng mua bán ngoại tệ kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi tiền tệ và hợp đồng hoán đổi tiền tệ chéo trong suốt thời hạn của khoản vay (Thuyết minh 23(b)(i)). Tài sản đảm bảo của các khoản vay này là một số các tài khoản ngân hàng của Công ty F88 Kinh doanh, các khoản phải thu về cho vay đối với khách hàng và các hợp đồng phòng ngừa rủi ro tỷ giá theo thỏa thuận đảm bảo khoản vay giữa bên cho vay và Công ty F88 Kinh doanh.

(ii) Các khoản vay ngắn hạn bằng USD của Công ty F88 Kinh doanh chịu lãi suất năm từ 7,47% - 10,3% tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (1/1/2025: 10,5% - 12%), các khoản vay dài hạn bằng USD chịu mức lãi suất năm từ 11% - 15% tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (1/1/2025: từ 11,5% - 15%).

(iii) Các khoản vay của Công ty F88 Kinh doanh này được đảm bảo bằng thư bảo lãnh của Công ty.

(iv) Các khoản vay ngắn hạn bằng VND của Công ty F88 Kinh doanh chịu lãi suất năm từ 8,2% - 10% tại ngày 31 tháng 12 năm 2025.

(v) Khoản vay của Công ty F88 Kinh doanh này được đảm bảo bằng tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn của Công ty F88 Kinh doanh trị giá 50.000.000.000 VND (Thuyết minh 5(b)).

21. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	(Lỗ lũy kế)/ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	82.646.120.000	1.640.652.992.732	(346.913.800.433)	136.263.514	1.376.521.575.813
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	351.257.699.336	34.589.318	351.292.288.654
Góp vốn vào công ty con	-	-	-	800.000	800.000
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	82.646.120.000	1.640.652.992.732	4.343.898.903	171.652.832	1.727.814.664.467
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	719.305.784.343	69.305.493	719.375.089.836
Phát hành cổ phiếu trong năm (i)	2.066.150.000	-	-	-	2.066.150.000
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	84.712.270.000	1.640.652.992.732	723.649.683.246	240.958.325	2.449.255.904.303

(i) Căn cứ Nghị quyết số 2606-01/2025/NQ-ĐHĐCĐ/F88ĐT ngày 26 tháng 6 năm 2025, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án phát hành 206.615 cổ phiếu (mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu) với giá phát hành 10.000 VND/cổ phiếu, theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong Công ty và các công ty con năm 2024. Trong năm 2025, Công ty đã hoàn tất việc phát hành này, theo đó, vốn góp của chủ sở hữu tăng thêm 2.066.150.000 VND.

22. Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2025		1/1/2025	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn góp của chủ sở hữu được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	8.471.227	84.712.270.000	8.264.612	82.646.120.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	8.471.227	84.712.270.000	8.264.612	82.646.120.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Biến động vốn góp của chủ sở hữu trong năm như sau:

	2025		2024	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu năm	8.264.612	82.646.120.000	8.264.612	82.646.120.000
Cổ phiếu phát hành trong năm	206.615	2.066.150.000	-	-
Số dư cuối năm	8.471.227	84.712.270.000	8.264.612	82.646.120.000

Cơ cấu cổ đông của Công ty như sau:

	31/12/2025			1/1/2025		
	Số cổ phiếu	VND	%	Số cổ phiếu	VND	%
Skydom Pte. Ltd	2.588.168	25.881.680.000	30,55%	2.588.168	25.881.680.000	31,32%
Ông Phùng Anh Tuấn	1.020.116	10.201.160.000	12,04%	1.253.558	12.535.580.000	15,17%
Ông Ngô Quang Hưng	920.716	9.207.160.000	10,87%	1.125.812	11.258.120.000	13,62%
Bronze Blade Limited	804.993	8.049.930.000	9,50%	812.793	8.127.930.000	9,83%
Asia Investment Company S.À.R.L	699.056	6.990.560.000	8,25%	699.056	6.990.560.000	8,46%
Winter Flame Pte.Ltd	466.038	4.660.380.000	5,50%	466.038	4.660.380.000	5,64%
Các cá nhân khác	1.972.140	19.721.400.000	23,29%	1.319.187	13.191.870.000	15,96%
	8.471.227	84.712.270.000	100%	8.264.612	82.646.120.000	100%

23. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Trong vòng một năm	252.117.887.290	202.460.492.269
Trong vòng hai đến năm năm	422.498.815.183	280.028.079.898
Trên năm năm	1.678.745.204	1.277.937.088
	676.295.447.677	483.766.509.255

(b) Các cam kết khác

(i) Cam kết thực hiện dự phòng rủi ro hối đoái đối với khoản vay

Công ty F88 Kinh doanh, công ty con, cam kết thực hiện dự phòng rủi ro hối đoái với các khoản vay từ Lendable SPC, Lion Asia VIII (RB) Limited và Puma Asia V (RB) Limited trong suốt thời hạn của khoản vay (Thuyết minh 20(iii)(i)).

Số dư gốc của các khoản vay được cam kết thực hiện dự phòng rủi ro hối đoái tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 99,8 triệu USD (tương đương 2.541 tỷ VND) (1/1/2025: 92,4 triệu USD (tương đương 2.247 tỷ VND)).

(ii) Hợp đồng mua bán ngoại tệ kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi tiền tệ và hợp đồng hoán đổi tiền tệ chéo

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty F88 Kinh doanh, công ty con đã ký các hợp đồng mua bán ngoại tệ kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi tiền tệ và hợp đồng hoán đổi tiền tệ chéo với các ngân hàng và được ghi nhận là các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán như sau:

	31/12/2025 USD	1/1/2025 USD
Hợp đồng mua bán ngoại tệ kỳ hạn		
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	30.969.993	34.700.000
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	-	5.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	23.417.493	5.000.000
	54.387.486	44.700.000
Hợp đồng hoán đổi tiền tệ		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	7.987.486	33.449.955
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	-	999.985
	7.987.486	34.449.940
Hợp đồng hoán đổi tiền tệ chéo		
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	10.887.493	-
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	28.000.000	13.249.990
	38.887.493	13.249.990

(iii) Cam kết thực hiện nghĩa vụ theo Thỏa thuận Hợp tác Chiến lược giữa Công ty F88 Kinh doanh và Ngân hàng TNHH Một thành viên CIMB Việt Nam ("Ngân hàng CIMB")

Theo Thỏa thuận Hợp tác Chiến lược ký kết ngày 24 tháng 11 năm 2021, Công ty F88 Kinh doanh hợp tác giới thiệu và cung cấp sản phẩm Vay Tiêu Dùng Tín Chấp dành cho khách hàng do Công ty F88 Kinh doanh tìm kiếm và giới thiệu cho Ngân hàng CIMB. Qua đó, Công ty F88 Kinh doanh cam kết sẽ mua từ Ngân hàng CIMB các khoản nợ đang tồn tại của bất kỳ khách hàng nào không thực hiện được các nghĩa vụ của mình (bị quá hạn trả nợ từ 89 ngày trở lên) theo hợp đồng vay có liên quan với Ngân hàng CIMB. Số dư các khoản nợ của Ngân hàng CIMB mà Công ty F88 Kinh doanh cam kết sẽ mua lại trong tương lai nếu bị quá hạn từ 89 ngày trở lên như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	**Số lượng hợp đồng trên sổ sách của Ngân hàng CIMB**	**Số tiền gốc vay trên sổ sách của Ngân hàng CIMB VND**	**Lãi và phí dự thu trên sổ sách của Ngân hàng CIMB VND**
1. Nợ trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	105.518	1.466.631.775.590	8.419.680.752
2. Nợ quá hạn từ 11 - 30 ngày	3.401	40.744.437.175	694.588.211
3. Nợ quá hạn từ 31 - 89 ngày	4.912	58.261.819.119	1.889.376.941
	113.831	1.565.638.031.884	11.003.645.904

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	**Số lượng hợp đồng trên sổ sách của Ngân hàng CIMB**	**Số tiền gốc vay trên sổ sách của Ngân hàng CIMB VND**	**Lãi và phí dự thu trên sổ sách của Ngân hàng CIMB VND**
1. Nợ trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	74.355	864.118.857.087	5.749.612.362
2. Nợ quá hạn từ 11 - 30 ngày	2.272	24.540.204.259	486.611.283
3. Nợ quá hạn từ 31 - 89 ngày	3.891	38.789.359.572	1.617.188.064
	80.518	927.448.420.918	7.853.411.709

(iv) Cam kết thực hiện nghĩa vụ theo Thỏa thuận Hợp tác Chiến lược giữa Công ty F88 Kinh doanh và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("Ngân hàng MB")

Theo Hợp đồng nguyên tắc liên quan đến hoạt động mua, bán nợ ký kết ngày 8 tháng 12 năm 2025 giữa Công ty F88 Kinh doanh và Ngân hàng MB, Ngân hàng MB cam kết ưu tiên bán nợ cho Công ty F88 Kinh doanh và Công ty F88 Kinh doanh sẽ mua lại toàn bộ các khoản nợ do Ngân hàng MB đề xuất tối thiểu từ ngày thứ ba mươi mốt (31) tính từ ngày mà khoản nợ đó bị quá hạn hoặc vào ngày do Ngân hàng MB và Công ty F88 Kinh doanh, tùy trường hợp, thỏa thuận. Các khoản nợ do Ngân hàng MB đề xuất bán lại thuộc tập khách hàng mà Công ty F88 Kinh doanh đã thực hiện hoạt động hỗ trợ xử lý thông tin cho Ngân hàng MB theo Thỏa thuận Hỗ trợ xử lý thông tin số 1606/2025/TTHTKT/F88-MB ký giữa Ngân hàng MB và Công ty F88 Kinh doanh vào ngày 16 tháng 6 năm 2025. Số dư các khoản nợ mà Công ty F88 Kinh doanh đã thực hiện hoạt động hỗ trợ xử lý thông tin cho Ngân hàng MB tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	**Số lượng hợp đồng trên sổ sách của Ngân hàng MB**	**Số tiền gốc vay trên sổ sách của Ngân hàng MB VND**	**Lãi và phí dự thu trên sổ sách của Ngân hàng MB VND**
1. Nợ trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	925	17.958.613.618	123.664.900
2. Nợ quá hạn từ 11 - 30 ngày	25	250.218.305	4.951.210
3. Nợ quá hạn từ 31 - 89 ngày	22	348.161.463	12.532.900
4. Nợ quá hạn trên 90 ngày	4	57.403.572	3.393.923
	976	18.614.396.958	144.542.933

(c) Tài sản cầm cố

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các tài sản cầm cố đang được Công ty F88 Kinh doanh quản lý để đảm bảo cho các khoản cho vay cầm cố của công ty con này như sau:

Tài sản cầm cố

	31/12/2025 Số lượng	**1/1/2025 Số lượng**
Xe máy	-	1
Điện thoại di động	-	11

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các tài sản cầm cố theo hợp đồng vay đã được Công ty F88 Kinh doanh cho khách hàng sử dụng để đảm bảo cho các khoản cho vay cầm cố như sau:

Tài sản cầm cố

	31/12/2025 Số lượng	1/1/2025 Số lượng
Xe máy	356.146	170.960
Ô tô	31.883	13.149

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các tài sản ký gửi liên quan đến các hợp đồng ký gửi tài sản giữa Công ty F88 Kinh doanh và khách hàng cá nhân, với đối tượng khách hàng cá nhân là một bên đã tham gia ký kết Hợp đồng Vay Tiêu Dùng Tín Chấp với bên cho vay là Ngân hàng CIMB (được trình bày tại Thuyết minh 23(b)(iii)) như sau:

Tài sản cầm cố

	31/12/2025 Số lượng	1/1/2025 Số lượng
Xe máy	111.882	78.438
Ô tô	2.785	2.109

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các tài sản ký gửi liên quan đến các hợp đồng ký gửi tài sản giữa Công ty F88 Kinh doanh và khách hàng cá nhân, với đối tượng khách hàng cá nhân là một bên đã tham gia ký kết hợp đồng vay với bên cho vay là Ngân hàng MB (được trình bày tại Thuyết minh 23(b)(iv)) như sau:

Tài sản cầm cố

	31/12/2025 Số lượng	1/1/2025 Số lượng
Xe máy	947	-
Ô tô	42	-

(d) Các khoản nợ đã sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro

Nhóm Công ty đang theo dõi ngoại bảng các khoản cho vay và nợ mua đã xóa sổ như sau:

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Nợ gốc cho vay và nợ mua đã xóa sổ	2.766.401.911.672	2.143.797.020.131

Trong năm, Nhóm Công ty đã thu hồi nợ gốc vay, nợ đã mua và thu thanh lý tài sản cầm cố từ các khoản nợ được hạch toán ngoại bảng nêu trên như sau:

	2025 VND	2024 VND
Thu hồi nợ gốc cho vay, nợ mua và thu thanh lý tài sản cầm cố	350.499.299.754	459.454.925.370

24. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị dịch vụ cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	2025 VND	2024 VND
Doanh thu phí từ dịch vụ cầm đồ và các hoạt động liên quan khác	2.607.285.020.388	1.958.558.229.232
Doanh thu từ dịch vụ đại lý bảo hiểm	483.194.112.286	318.371.297.314
Doanh thu các dịch vụ khác	14.561.695.246	3.578.239.922
	3.105.040.827.920	2.280.507.766.468

25. Giá vốn dịch vụ cung cấp

	2025 VND	2024 VND
Chi phí lương và thưởng cho nhân viên	578.393.473.810	421.273.653.660
Chi phí dự phòng	1.009.106.042.158	918.846.313.256
Trong đó:		
▪ *Các khoản cho vay khó đòi*	*1.003.005.402.405*	*907.796.459.616*
▪ *Các khoản cam kết nợ tiềm tàng*	*6.100.639.753*	*11.049.853.640*
Chi phí thuê cửa hàng và kho bãi	227.944.577.627	209.544.011.846
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.455.678.504	54.230.666.943
Chi phí khác	46.798.543.309	49.645.144.950
	1.913.698.315.408	1.653.539.790.655

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	2025 VND	2024 VND
Thu nhập lãi tiền gửi, lãi trái phiếu	18.091.795.365	17.282.231.005
Doanh thu lãi cho vay từ dịch vụ cầm đồ	734.692.726.311	423.766.985.266
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	18.094.132.597	6.763.918.785
Trong đó: Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	*7.195.306.187*	-
Doanh thu tài chính khác	269.197.695	-
	771.147.851.968	447.813.135.056

27. Chi phí tài chính

	2025 VND	2024 VND
Chi phí lãi vay	431.407.886.899	369.348.408.208
Chi phí phát hành trái phiếu	13.540.739.541	11.278.204.190
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	22.800.560.147	14.329.632.849
Trong đó: Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	*1.894.813.362*
Chi phí tư vấn và phí cam kết khoản vay	6.892.375.860	11.066.998.545
	474.641.562.447	406.023.243.792

28. Chi phí bán hàng

	2025 VND	2024 VND
Chi phí quảng cáo, tiếp thị bán hàng	141.193.902.756	101.661.593.994
Chi phí lương và thưởng cho nhân viên	67.509.175.518	57.408.847.283
Chi phí bán hàng khác	2.788.298.819	4.087.932.870
	211.491.377.093	163.158.374.147

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2025 VND	2024 VND
Chi phí lương và thưởng cho nhân viên	630.699.398.170	512.637.165.746
Chi phí dịch vụ mua ngoài	153.508.999.310	109.501.123.381
Chi phí thuê văn phòng	28.952.769.073	11.068.980.499
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	(45.900.000)	86.500.000
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	64.789.741.973	27.494.831.779
	877.905.008.526	660.788.601.405

30. Thu nhập khác và chi phí khác

	2025 VND	2024 VND
Thu nhập khác		
Tiền phạt hợp đồng (i)	149.083.352.363	125.287.498.306
Tiền thu từ các khoản cho vay đã xử lý rủi ro (ii)	362.432.819.931	485.762.412.900
Thu nhập khác	3.996.201.908	1.799.810.028
	515.512.374.202	612.849.721.234
Chi phí khác		
Chi phí khác	(6.461.089.025)	(8.376.211.989)
	(6.461.089.025)	(8.376.211.989)
	509.051.285.177	604.473.509.245

(i) Đây là các khoản tiền phạt do khách hàng vi phạm điều khoản thanh toán trong hợp đồng cho vay của Công ty F88 Kinh doanh.

(ii) Đây là các khoản tiền thu hồi nợ gốc vay, lãi, phí phát sinh từ các hợp đồng cho vay và nợ mua đã được xóa sổ và theo dõi ngoại bảng của Công ty F88 Kinh doanh.

31. Chi phí kinh doanh theo yếu tố

	2025 VND	2024 VND
Chi phí lương và thưởng cho nhân viên	1.276.602.047.498	991.319.666.689
Chi phí dịch vụ mua ngoài	204.964.677.814	163.731.790.324
Chi phí dự phòng các khoản phải thu, cho vay khó đòi	1.009.060.142.158	918.932.813.256
Chi phí thuê cửa hàng, văn phòng và kho bãi	256.897.346.700	220.612.992.345
Chi phí quảng cáo, tiếp thị bán hàng	141.193.902.756	101.661.593.994
Chi phí khác	114.376.584.101	81.227.909.599

32. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2025 VND	2024 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Năm hiện hành	196.621.569.198	38.437.881.424
Điều chỉnh theo kết quả thanh tra thuế	-	2.852.664.151
	196.621.569.198	41.290.545.575
(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại		
Hoàn nhập và phát sinh các chênh lệch tạm thời	(9.434.822.173)	56.238.499.903
Lỗ tính thuế được sử dụng	941.864.730	463.066.638
	(8.492.957.443)	56.701.566.541
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	188.128.611.755	97.992.112.116

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2025 VND	2024 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	907.503.701.591	449.284.400.770
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	181.500.740.318	89.856.880.154
Chi phí không được khấu trừ thuế	3.140.579.707	2.461.025.017
Biến động các chênh lệch tạm thời	3.487.291.730	2.821.542.794
Điều chỉnh theo kết quả biên bản thanh tra thuế	-	2.852.664.151
	188.128.611.755	97.992.112.116

(c) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận

	31/12/2025		1/1/2025	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND
Dự phòng nợ phải thu khó đòi và nợ xấu đã xóa sổ	1.270.101.368.631	254.020.273.726	1.157.093.164.200	231.418.632.840
Chi phí lãi vay	-	-	63.939.280.202	12.787.856.040
Lỗ tính thuế	-	-	4.709.323.645	941.864.730
Khác	-	-	1.894.813.362	378.962.673
	1.270.101.368.631	254.020.273.726	1.227.636.581.409	245.527.316.283

(d) Thuế suất áp dụng

Công ty và các công ty con có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất là 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Luật thuế và việc áp dụng luật thuế phụ thuộc vào việc diễn giải và có thể thay đổi theo thời gian. Số liệu quyết toán thuế có thể tùy thuộc vào kết quả kiểm tra và thanh tra của các cơ quan thuế khác nhau. Các cơ quan này có thẩm quyền phạt và ấn định mức lãi chậm nộp. Thực tế này có thể dẫn đến rủi ro tiềm tàng về thuế cho Công ty và các công ty con. Ban lãnh đạo Công ty tin rằng, Nhóm Công ty đã trích lập dự phòng đầy đủ cho các khoản thuế phải nộp dựa trên những diễn giải về luật thuế, bao gồm các quy định về chống chuyển giá và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập hoãn lại phải trả. Tuy nhiên, các cơ quan thuế có thẩm quyền có thể có những cách diễn giải luật khác nhau.

33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong năm, chi tiết như sau:

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2025	2024
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông của Công ty trong năm (VND)	719.305.784.343	351.257.699.336

(ii) Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2025	2024
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	8.264.612	8.264.612
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phát hành cho người lao động	11.321	-
Ảnh hưởng của số cổ phiếu thưởng phát hành trong năm (Thuyết minh 36)	99.311.196	99.175.344
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	107.587.129	107.439.956

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2025	2024
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	6.686	3.269

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Tại ngày báo cáo và cho năm kết thúc cùng ngày, Công ty không có các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm, do đó, không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

34. Các giao dịch chủ yếu và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát và/hoặc có giao dịch trọng yếu với Công ty và các công ty con trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn G	Công ty của cá nhân có liên quan đến thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần G-Innovations Việt Nam	Công ty của cá nhân có liên quan đến thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Công nghệ Hanet	Công ty của cá nhân có liên quan đến thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Công nghệ Gapo	Công ty của cá nhân có liên quan đến thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần thanh toán G	Công ty của cá nhân có liên quan đến thành viên quản lý chủ chốt

Số dư với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm như sau:

	Phải thu/(phải trả)	
	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Công ty Cổ phần Công nghệ Hanet		
Trả trước cho người bán ngắn hạn	-	5.188.645.600
Công ty Cổ phần Công nghệ Gapo		
Tạm ứng thực hiện hợp đồng	-	800.000.000
Công ty Cổ phần G-Innovations Việt Nam		
Phải trả mua thiết bị	(955.314.000)	(1.764.180.000)
Công ty Cổ phần Tập đoàn G		
Phải trả phí dịch vụ	-	(48.298.360)

Trong năm, Nhóm Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan.

	Giá trị giao dịch	
	2025	**2024**
	VND	**VND**
Công ty Cổ phần Tập đoàn G		
Nhận hoàn trả tiền đặt cọc thuê văn phòng	-	50.000.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Gapo		
Chi phí dịch vụ tiện ích	(2.812.312.545)	(4.318.270.955)
Trả tiền phí dịch vụ tiện ích	(2.012.312.545)	(5.118.270.955)
Công ty Cổ phần Công nghệ Hanet		
Chi phí mua thiết bị	(7.257.232.909)	(1.442.509.091)
Trả tiền mua thiết bị	(2.153.123.160)	(1.586.760.000)
Chi phí dịch vụ công nghệ thông tin	(443.840.728)	(2.096.868.507)
Trả tiền phí dịch vụ công nghệ thông tin	(488.224.800)	(6.480.662.800)
Công ty Cổ phần G-Innovations Việt Nam		
Chi phí thuê mua thiết bị	(3.906.468.897)	(2.011.200.000)
Trả tiền thuê mua thiết bị	(4.835.430.531)	(516.001.750)
Chiết khấu thanh toán được hưởng	226.883.800	9.555.000
Công ty Cổ phần thanh toán G		
Chi phí dịch vụ	(1.350.080.000)	(2.470.030.473)
Trả tiền phí dịch vụ	(1.533.386.360)	(2.668.735.160)

Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của người quản lý chủ chốt của Công ty:

	2025	**2024**
	VND	**VND**
Tổng Giám đốc	6.266.121.000	4.584.439.500
Thành viên độc lập HĐQT	9.362.595.200	9.085.132.095

35. Báo cáo bộ phận

(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Nhóm Công ty có các bộ phận kinh doanh chính: Dịch vụ cầm đồ, đại lý bảo hiểm và các bộ phận khác.

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Dịch vụ cầm đồ VND	Đại lý bảo hiểm VND	Hoạt động khác VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.607.285.020.388	483.194.112.286	82.454.053.491	(67.892.358.245)	3.105.040.827.920
Kết quả kinh doanh của bộ phận	625.035.347.727	234.048.295.755	7.968.730.544	-	867.052.374.026
Lợi nhuận kế toán trước thuế không phân bổ					40.451.327.565
Chi phí thuế TNDN hiện hành					196.621.569.198
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại					(8.492.957.443)
Lợi nhuận sau thuế TNDN					**719.375.089.836**

Mẫu B 09 - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Dịch vụ cầm đồ VND	Đại lý bảo hiểm VND	Hoạt động khác VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Tài sản chia theo bộ phận	5.911.341.192.045	40.876.910.879	22.428.094.555	(21.523.549.588)	5.953.122.647.891
Tài sản không chia theo bộ phận					872.613.428.717
Tổng tài sản					**6.825.736.076.608**
Nợ phải trả chia theo bộ phận	3.674.605.515.628	40.328.587.064	21.523.549.588	(21.523.549.588)	3.714.934.102.692
Nợ phải trả không chia theo bộ phận					661.546.069.613
Tổng nợ phải trả					**4.376.480.172.305**

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Dịch vụ cầm đồ VND	Đại lý bảo hiểm VND	Hoạt động khác VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.958.558.229.232	318.371.297.314	9.483.878.459	(5.905.638.537)	2.280.507.766.468
Kết quả kinh doanh của bộ phận	254.572.226.054	166.978.171.670	1.888.043.230	-	423.438.440.954
Lợi nhuận kế toán trước thuế không phân bổ					25.845.959.816
Chi phí thuế TNDN hiện hành					41.290.545.575
Chi phí thuế TNDN hoãn lại					56.701.566.541
Lợi nhuận sau thuế TNDN					**351.292.288.654**

Mẫu B 09 - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Dịch vụ cầm đồ VND	Đại lý bảo hiểm VND	Hoạt động khác VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Tài sản chia theo bộ phận	3.847.315.048.394	32.521.199.154	6.758.213.023	(5.692.921.872)	3.880.901.538.699
Tài sản không chia theo bộ phận					1.155.457.047.928
Tổng tài sản					**5.036.358.586.627**
Nợ phải trả chia theo bộ phận	2.967.387.331.918	49.173.538.838	5.692.921.872	(5.692.921.872)	3.016.560.870.756
Nợ phải trả không chia theo bộ phận					291.983.051.404
Tổng nợ phải trả					**3.308.543.922.160**

(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Tất cả hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam (là một bộ phận đơn lẻ).

36. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ngày 8 tháng 1 năm 2026, Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty đã ban hành Quyết định số 0801/2026/QĐ/CTHĐQT/F88ĐT về việc phê duyệt phương án phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 1:12 (cổ đông sở hữu 1 cổ phiếu được nhận 12 cổ phiếu mới) để thực hiện tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu với ngày giao dịch không hưởng quyền là ngày 20 tháng 1 năm 2026. Theo đó, Công ty sẽ phát hành thêm 101.654.724 cổ phiếu. Ngày 2 tháng 2 năm 2026, Công ty đã nhận được Công văn số 1083/UBCK-QLCB từ Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") về việc UBCKNN đã nhận được tài liệu báo cáo phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty. Ngày 9 tháng 2 năm 2026, Công ty đã nhận được giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh cho phần tăng vốn này.

37. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

02 -03- 2026

Người lập	Người duyệt
Nguyễn Hoàng Lương	Nguyễn Đức Đại
Kế toán trưởng	*Tổng Giám đốc*